Số: 1637/QĐ-STNMT
Thời gian ký: 29/12/2023 17:14:03 +07:00

Phụ lục II

Đơn vị: Sở Tài nguyên và Môi trường Bình Định
Chương: 426
Mã số đơn vị: 1047394

THUYẾT MINH PHÂN BỔ DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-STNMT ngày tháng 12 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
	TỔNG DỰ TOÁN THU, CHI NSNN	**47.825**	**8.822**	**30**	**3.590**	**5.494**	**3.507**	**5.288**	**50**	**4.391**	**12.658**	**3.995**	
I	**SỐ THU CHI: LỆ PHÍ, PHÍ**	**13.544**	**614**	**-**	**1.160**	**-**	**10**		**-**	**-**	**11.760**	**-**	
1	**Số thu phí, lệ phí**	**13.544**	**614**	**-**	**1.160**	**-**	**10**		**-**	**-**	**11.760**	**-**	
1.1	***Lệ phí***	***1.290***	***440***	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	***850***	**-**	
a	Lệ phí cấp giấy phép hoạt động khoáng sản	380	380										
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60										
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	850									850		
1.2	***Phí***	***12.254***	***174***	**-**	***1.160***	**-**	***10***		**-**	**-**	***10.910***	**-**	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	74	74										
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	100	100										
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	250			250								
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600			600								
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	300			300								
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	10			10								
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	10					10						
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	8.000									8.000		
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	2.700									2.700		
l	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	140									140		
m	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	70									70		

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
2	**Số phí đơn vị được sử dụng**	**10.835**	**144**	**-**	**942**	**-**	**7**	**-**	**-**	**-**	**9.742**	**-**	
2.1	***Chi quản lý hành chính***	***1.093***	***144***	**-**	***942***	**-**	***7***		**-**	**-**	**-**	**-**	
2.1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.093	144	-	942	-	7						
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	74	74										
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	70	70										
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	63			63								
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	600			600								
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	270			270								
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	9			9								
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	7					7						
2.1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-											
2.2	***Chi sự nghiệp kinh tế***	***9.742***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	***9.742***	**-**	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.742									9.742		
a	*Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*	*7.200*									*7.200*		
b	*Phí đăng ký giao dịch bảo đảm*	*2.430*									*2.430*		
c	*Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai*	*70*									*70*		
d	*Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ*	*42*									*42*		
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-											
3	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**	**2.709**	**470**	**-**	**218**	**-**	**3**		**-**	**-**	**2.018**	**-**	
3.1	***Lệ phí***	***1.290***	***440***	**-**	**-**	**-**	**-**		**-**	**-**	***850***	**-**	
a	Lệ phí cấp giấy phép khai thác khoáng sản	380	380										
b	Lệ phí cấp giấy phép nhận chìm ở biển	60	60										
c	Lệ phí cấp GCN QSDĐ, QSH nhà ở	850									850		
3.2	***Phí***	***1.419***	***30***	**-**	***218***	**-**	***3***		**-**	**-**	***1.168***	**-**	
a	Các loại phí khai thác, sử dụng nguồn nước	-	-										
b	Phí thẩm định đánh giá trữ lượng khoáng sản	30	30										
c	Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	187			187								

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
d	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	-			-								
e	Phí thẩm định cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép môi trường trên địa bàn tỉnh Bình Định	30			30								
g	Phí thẩm định phương án cải tạo phục hồi môi trường và phương án cải tạo phục hồi môi trường bổ sung	1			1								
h	Phí thẩm định cấp giấy phép hoạt động đo đạc bản đồ	3					3						
i	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	800									800		
k	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	270									270		
l	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	70									70		
m	Phí khai thác, sử dụng thông tin dữ liệu đo đạc và bản đồ	28									28		
II	**CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**	**34.281**	**8.208**	**30**	**2.430**	**5.494**	**3.497**	**5.288**	**50**	**4.391**	**898**	**3.995**	
1	**Chi hành chính nhà nước**	**14.135**	**8.208**	**-**	**2.430**	**-**	**3.497**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.1	***Tổng dự toán NSNN giao***	***14.135***	***8.208***	**-**	***2.430***	**-**	***3.497***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (1)	12.302	6.876	-	2.330	-	3.096	-	-	-	-	-	
	+ Chi quản lý nhà nước	12.302	6.876	-	2.330	-	3.096	-	-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.833	1.332	-	100	-	401	-	-	-	-	-	
1.2	***Dự toán ngân sách quản lý***	***160***	***110***	**-**	***10***	**-**	***40***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	*160*	*110*		*10*		*40*						
1.3	***Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng***	***13.975***	***8.098***	**-**	***2.420***	**-**	***3.457***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.3.1	***Dự toán phân bổ kỳ này***	***13.975***	***8.098***	**-**	***2.420***	**-**	***3.457***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
1.3.1.1	*Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ*	*12.302*	*6.876*	-	*2.330*	-	*3.096*	-	-	-	-	-	
	- Quản lý nhà nước. Trong đó:	12.302	6.876	-	2.330	-	3.096	-	-	-	-	-	
	+ Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao	9.206	5.328		1.610		2.268						
	+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện công việc thừa hành, phục vụ	792	360		180		252						
	+ Kinh phí hoạt động	2.304	1.188		540		576						

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
	Trong đó: *Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)*	*231*	*119*		*54*		*58*						
1.3.1.2	*Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ*	*1.673*	*1.222*	-	*90*	-	*361*	-	-	-	-	-	
	- Hỗ trợ kinh phí hoạt động đảng bộ cơ sở	46	46										
	- Trang phục thanh tra	29	29										
	- Kinh phí bồi dưỡng cho cán bộ tiếp công dân, xử lý đơn thư	13	13										
	- Kinh phí bồi dưỡng cho các đối tượng được mời, triệu tập phối hợp tham gia tiếp công dân xử lý đơn thư khiếu nại, tố cáo	28	28										
	- Nghiệp vụ thanh tra, kiểm tra và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao	259	259										
	- Hội đồng thẩm định khoáng sản	114	114										
	- Tổ chức đấu giá quyền khai thác khoáng sản	170	170										
	- Tuyên truyền phổ biến Luật Khoáng sản (sửa đổi)	27	27										
	- Tuyên truyền về tài nguyên nước và khí tượng thủy văn	111	111										
	- Tuyên truyền về biển và hải đảo	288	288										
	- Sửa chữa xe ô tô	45	45										
	- Mua sắm tài sản, máy móc thiết bị	92	92										
	- Nghiệp vụ kiểm tra, khảo sát, làm việc với các địa phương, đơn vị về công tác bảo vệ môi trường	90	-		90								
	- Nghiệp vụ giao đất, cho thuê đất và các nhiệm vụ khác được UBND tỉnh giao	90	-				90						
	- Xác định giá đất cụ thể	271	-				271						
1.3.2	***Dự toán còn lại chưa phân bổ***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	**Sự nghiệp bảo vệ môi trường**	**9.885**	-	-	-	**5.494**	-	-	-	**4.391**	-	-	
2.1	***Tổng dự toán NSNN giao***	***9.885***	-	-	-	***5.494***	-	-	-	***4.391***	-	-	
2.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.885	-	-	-	5.494	-	-	-	4.391	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (1)	773	-	-	-	-	-	-	-	773			

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
	Trong đó: đơn vị nhóm 3 (đã tính giảm 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo K 4 Đ 35 NĐ 60/2021/NĐ-CP là 19 triệu đồng)	*773*		-				-	-	*773*	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	9.112		-	-	5.494	-	-	-	3.618			
2.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.2	***Dự toán ngân sách quản lý***	***911***	**-**	**-**	**-**	***550***	**-**	**-**	**-**	***361***	**-**	**-**	
2.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	911	-	-	-	550	-	-	-	361	-	-	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	911				550				361			
2.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
2.3	***Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng***	***8.974***	**-**	**-**	**-**	***4.944***	**-**	**-**	**-**	***4.030***	**-**	**-**	
2.3.1	***Dự toán phân bổ kỳ này***	***4.474***	**-**	**-**	**-**	***444***	**-**	**-**	**-**	***4.030***	**-**	**-**	
2.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	4.474	-	-	-	444	-	-	-	4.030	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	773	-	-	-	-	-	-	-	773	-	-	
	+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ (Bao gồm: Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao; Kinh phí chi hoạt động)	773	-	-	-	-	-	-	-	773	-	-	
	Trong đó: *Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)*	*20*								*20*			
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	3.701	-	-	-	444	-	-	-	3.257	-	-	-
	+ Kinh phí nghiên cứu, điều tra, kiểm soát nguồn thải trực tiếp gây suy thoái tài nguyên, ô nhiễm môi trường vùng biển ven bờ tỉnh Bình Định	-											
	+ Nghiệp vụ bảo vệ môi trường và giám sát môi trường, đa dạng sinh học. Trong đó:	3.701	-	-	-	444	-	-	-	3.257			

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
	** Phối hợp các Hội, đoàn thể tổ chức các hoạt động truyền thông hưởng ứng các sự kiện: Ngày môi trường thế giới 5/6; Ngày Đa dạng sinh học 22/5; Chiến dịch làm cho thế giới sạch hơn (3 đợt)*	*245*				*245*								
	** Tổ chức các lớp tập huấn về BVMT và bảo tồn đa dạng sinh học cho cán bộ làm công tác quản lý môi trường các cấp*	*64*				*64*								
	** Kiểm tra và giám sát việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường theo nội dung ĐTM đã được phê duyệt*	*72*				*27*				*45*				
	** Kiểm tra kiểm soát ô nhiễm*	*104*				*14*				*90*				
	** Thanh kiểm tra đột xuất*	*152*				*17*				*135*				
	** Kinh phí duy trì, vận hành hệ thống quản lý dữ liệu quan trắc tự động các nguồn thải*	*5*				*5*								
	** Giám sát vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của dự án*	*72*				*72*								
	** Báo cáo công tác bảo vệ môi trường tỉnh Bình Định hàng năm*	*85*								*85*				
	** Quan trắc nước biển ven bờ và trầm tích biển Bình Định*	*540*								*540*				
	** Quan trắc hiện trạng môi trường tỉnh Bình Định*	*1.260*								*1.260*				
	** Xác định thành phần và định mức phát sinh chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn trên địa bàn tỉnh Bình Định*	*1.102*								*1.102*				
2.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
2.3.2	***Dự toán còn lại chưa phân bổ***	***4.500***	**-**	**-**	**-**	***4.500***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	***4.500***	**-**	**-**	**-**	***4.500***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**		

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
	Chi thực hiện công tác bảo vệ môi trường (3)	*4.500*				*4.500*							
3	**Sự nghiệp kinh tế**	**10.181**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**5.288**	**-**	**-**	**898**	**3.995**	
3.1	***Tổng dự toán NSNN giao***	***10.181***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***5.288***	**-**	**-**	***898***	***3.995***	
3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	10.181	-		-	-	-	5.288	-	-	898	3.995	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	2.458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.458	
	Trong đó: đơn vị nhóm 3 (đã tính giảm 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo K 4 Đ 35 NĐ 60/2021/NĐ-CP là 61 triệu đồng)	*2.458*		-				-	-	-	-	*2.458*	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.723	-	-	-	-	-	5.288	-	-	898	1.537	
3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
3.2	***Dự toán ngân sách quản lý***	***518***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***314***	**-**	**-**	***90***	***114***	
3.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	518	-	-	-	-	-	314	-	-	90	114	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	518		-				314	-		90	114	
3.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
3.3	***Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng***	***9.663***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***4.974***	**-**	**-**	***808***	***3.881***	
3.3.1	***Dự toán phân bổ kỳ này***	***9.663***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	***4.974***	**-**	**-**	***808***	***3.881***	
3.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.663	-	-	-	-	-	4.974	-	-	808	3.881	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (1)	2.458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.458	
	+ Ngân sách nhà nước hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ (Bao gồm: Tiền lương và các khoản trích theo lương đối với biên chế được giao; Kinh phí chi hoạt động)	2.458	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.458	
	Trong đó: *Tiết kiệm 10% cải cách tiền lương tại đơn vị đối với kinh phí tự chủ (2)*	*58*										*58*	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	7.205	-	-	-	-	-	4.974	-	-	808	1.423	

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
	+ Thuê tư vấn xác định giá đất cụ thể và xác định chênh lệch tiền sử dụng đất, thuê đất theo quy định	1.620	-					1.620					
	+ Nhiệm vụ xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm trên địa bàn tỉnh Bình Định (2025-2029)	1.209	-					1.209					
	+ Lập Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2021-2025) tỉnh Bình Định	2.145	-					2.145					
	+ Hỗ trợ nghiệp vụ quản lý, lưu trữ thông tin, tư liệu về đất đai; Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường Trong đó:	688	-	-	-	-	-	-	-	-	688	-	
	** Thuê bao đường truyền*	*211*									*211*		
	** Tiền điện phục vụ máy chủ và kho lưu trữ*	*40*									*40*		
	** Hỗ trợ phòng chống mối mọt kho lưu trữ, trang bị hồ sơ lưu trữ*	*392*									*392*		
	** Bảo trì, cập nhật, nhuận bút trang thông tin điện tử của Sở Tài nguyên và Môi trường*	*45*									*45*		
	+ Chi mua phôi giấy chứng nhận phục vụ thu lệ phí	120									120		
	+ Phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất	1.026										1.026	
	** Chi thù lao dịch vụ đấu giá*	*675*										*675*	
	** Chi phí trích đo thửa đất phục vụ đấu giá*	*261*										*261*	
	** Chi phí phục vụ công tác đấu giá*	*90*										*90*	
	+ Nhiệm vụ quy hoạch:	397										397	
	** Khu chung cư thương mại dọc đường Huỳnh Tấn Phát*	*133*										*133*	
	** Khu chung cư thương mại dọc đường Thanh Niên*	*111*										*111*	
	** Khu chung cư thương mại dọc đường Nguyễn Trọng Trì*	*153*										*153*	
3.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
3.3.2	***Dự toán còn lại chưa phân bổ***	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**	
4	**Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề**	**80**	**-**	**30**	**-**	**-**	**-**	**-**	**50**	**-**	**-**	**-**	
4.1	***Tổng dự toán NSNN giao***	***80***	***-***	***30***	***-***	***-***	***-***	***-***	***50***	***-***	***-***	***-***	

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		**1047395**		**1093017**		**1119229**			**1118283**	**1084456**	**1122260**	
	Loại		**340**	**070**	**340**	**250**	**340**	**280**	**070**	**250**	**280**	**280**	
	Khoản		**341**	**083**	**341**	**278**	**341**	**332**	**085**	**251**	**332**	**332**	
4.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	80	-	30	-	-	-	-	50	-	-	-	
	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	80	-	30	-	-	-		50		-	-	
4.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
4.2	***Dự toán ngân sách quản lý***	***5***	-	-	-	-	-		***5***	-	-	-	
4.2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	5	-	-	-	-	-	-	5	-	-	-	
	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương theo quy định	5		-					5				
4.2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
4.3	***Dự toán còn lại giao cho đơn vị được sử dụng***	***75***	-	***30***	-	-	-	-	***45***	-	-	-	
4.3.1	***Dự toán phân bổ kỳ này***	***75***	-	***30***	-	-	-	-	***45***	-	-	-	
4.3.1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	75	-	30	-	-	-	-	45	-	-	-	
	- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-	-	-	-		-	-	-	-	
	- Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	75	-	30	-	-	-	-	45	-	-	-	-
	+ Kinh phí tập huấn nghiệp vụ	*45*							*45*				
	+ Trợ cấp cho công chức được cử đi học	*30*	-	*30*					-				
4.3.1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-		-	-	-		-	-	-	-	
4.3.2	***Dự toán còn lại chưa phân bổ***	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
5	**Sử dụng số thu được để lại theo chế độ quy định thực hiện cơ chế tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024**	**749**	-	-	**334**		**2**			**121**		**292**	
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị SDNS giao dịch	KBNN tỉnh Bình Định											

Ghi chú:

(1) Ngân sách cấp kinh phí hoạt động tự chủ năm 2024

+ Cơ quan hành chính nhà nước, Đảng, đoàn thể, các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 4: Căn cứ vào quỹ tiền lương của số lượng người làm việc hưởng lương từ ngân sách nhà nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt và áp dụng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ chi theo quy định.

TT	NỘI DUNG CHI	TỔNG CỘNG	Văn phòng Sở		Chi cục Bảo vệ Môi trường		Chi cục Quản lý đất đai			Trung tâm Quan trắc tài nguyên và môi trường	Văn phòng Đăng ký đất đai	Trung tâm Phát triển quỹ đất	Ghi chú
	Mã số đơn vị		1047395		1093017		1119229			1118283	1084456	1122260	
	Loại		340	070	340	250	340	280	070	250	280	280	
	Khoản		341	083	341	278	341	332	085	251	332	332	

+ Các đơn vị sự nghiệp công lập nhóm 3: Căn cứ vào dự toán thu, chi năm đầu thời kỳ ổn định; căn cứ quy định giảm chi thường xuyên hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo lộ trình của Chính phủ, các yếu tố biến động do thay đổi chính sách, chế độ của Nhà nước, thiên tai, dịch bệnh, điều kiện kinh tế - xã hội làm cơ sở phân bổ mức kinh phí thực hiện dự toán năm 2024 và thực hiện giảm tối thiểu 2,5% chi hỗ trợ trực tiếp từ ngân sách nhà nước theo quy định tại Khoản 4 Điều 35 Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ.

(2) Tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp, đóng góp theo lương, các khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) kinh phí tự chủ để lại tại đơn vị tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2024.

Riêng đối với khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), các đơn vị dự toán trực thuộc Sở phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp báo cáo cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định.

(3) Giao Chi cục Bảo vệ môi trường chủ trì, đề xuất báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường để phối hợp với Sở Tài chính và các đơn vị liên quan đề xuất UBND tỉnh xem xét, cho chủ trương phân bổ.